

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG NGỮ TỪ GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC SINH THÁI TRỊNH CẨM LAN*

TÓM TẮT: Bài viết giới thiệu một cách tiếp cận mới để nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái. Ngôn ngữ học sinh thái xem ngôn ngữ như một hệ sinh thái, nơi các yếu tố ngôn ngữ, con người và môi trường tương tác lẫn nhau. Nghiên cứu này khám phá cách các phương ngữ phản ánh và thích nghi với môi trường văn hóa-xã hội của chúng, bằng cách xem xét mối quan hệ giữa phương ngữ và các yếu tố sinh thái-xã hội như địa lý, kinh tế và văn hóa. Dựa trên những luận điểm và những phạm vi nghiên cứu cơ bản của ngôn ngữ học sinh thái, bài viết thảo luận về mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường tự nhiên, tập trung vào địa lý, khí hậu và hệ sinh thái; khám phá mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường xã hội thông qua sự di cư, giao tiếp, phân tầng xã hội và bản sắc. Bài viết cũng đề cập đến sự biến đổi và suy thoái của các phương ngữ, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo tồn sự đa dạng phương ngữ và di sản văn hóa bằng cách ghi lại các phương ngữ, phát triển các chương trình giáo dục địa phương và nâng cao nhận thức.

TỪ KHÓA: phương ngữ; ngôn ngữ học sinh thái; môi trường tự nhiên; môi trường xã hội; đa dạng phương ngữ.

NHẬN BÀI: 12/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/03/2025

1. Dẫn nhập

Phương ngữ, với tư cách là biến thể của các ngôn ngữ, phản ánh sự phong phú và đa dạng về âm vị, từ vựng và ngữ pháp, từ lâu đã là đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của ngôn ngữ học. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự suy giảm đa dạng ngôn ngữ rất khốc liệt hiện nay, việc nghiên cứu phương ngữ không chỉ dừng lại ở việc mô tả cấu trúc ngôn ngữ mà còn đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về mối quan hệ tương tác giữa phương ngữ và môi trường sinh thái, bao gồm cả môi trường tự nhiên, xã hội và văn hóa của nó để có thể đề xuất các giải pháp bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ/ phương ngữ. Bài viết này đề cập đến một hướng tiếp cận mới: nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái.

Ngôn ngữ học sinh thái là một hướng tiếp cận liên ngành đang phát triển. Hướng tiếp cận này xem ngôn ngữ như một hệ sinh thái, nơi các yếu tố ngôn ngữ, con người và môi trường (cả tự nhiên, xã hội và văn hoá) tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau. Áp dụng góc nhìn này vào nghiên cứu phương ngữ, chúng ta không chỉ khám phá được những đặc điểm ngôn ngữ độc đáo mà còn hiểu rõ hơn về cách thức phương ngữ phản ánh và thích ứng với môi trường địa phương.

Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá cách các phương ngữ phản ánh và thích nghi với môi trường văn hóa - xã hội của chúng. Cụ thể, nó tìm cách làm sáng tỏ:

- 1) Mối quan hệ tương hỗ giữa phương ngữ và các yếu tố sinh thái - xã hội, bao gồm địa lý, kinh tế và văn hóa.
- 2) Các quá trình biến đổi và duy trì phương ngữ trong bối cảnh đương đại, đặc biệt là ở các thành phố lớn và các khu vực di cư.
- 3) Vai trò của phương ngữ trong việc duy trì bản sắc văn hóa địa phương và những thách thức của việc bảo tồn phương ngữ trong bối cảnh đồng nhất hóa ngôn ngữ và san bằng phương ngữ hiện nay.

Bài viết sẽ trình bày khái quát về ngôn ngữ học sinh thái, đối tượng, mục đích và những phạm vi nghiên cứu, ứng dụng của nó. Những nguyên lý cơ bản của hướng tiếp cận này hy vọng sẽ giúp khám phá mối quan hệ giữa các đặc điểm phương ngữ và các yếu tố sinh thái tự nhiên và nhân văn, chẳng hạn như địa lý, động thực vật, đô thị hóa, di cư và văn hóa - xã hội nói chung.

Thông qua góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái, bài viết hy vọng sẽ mang đến một góc nhìn mới về

*PGS.TS; Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Email: tclan.vnu@gmail.com

phương ngữ, góp phần vào việc bảo tồn và phát huy sự đa dạng phương ngữ và văn hóa của cộng đồng địa phương. Góc nhìn này cũng sẽ góp phần mở rộng ứng dụng của ngôn ngữ học sinh thái vào nghiên cứu các phương ngữ Việt, làm rõ sự tương tác giữa tiếng Việt và môi trường của nó. Công trình của Haugen (1972) cung cấp nền tảng để hiểu sự tương tác này.

2. Khái quát về ngôn ngữ học sinh thái

2.1. Khái niệm, đối tượng và mục tiêu nghiên cứu

Ngôn ngữ học sinh thái (Ecological Linguistics; Ecolinguistics) được nhắc đến lần đầu tiên trong nghiên cứu của Haugen năm 1972 về "Sinh thái ngôn ngữ". Haugen định nghĩa sinh thái ngôn ngữ là "nghiên cứu về sự tương tác giữa bất kỳ ngôn ngữ nào và môi trường của nó" (the study of the interactions between any given language and its environment) (Haugen, 1972, 2001). Tuy nhiên, đối với Haugen, môi trường này chủ yếu là xã hội sử dụng ngôn ngữ, bao gồm cả các yếu tố xã hội và tâm lý, chứ không phải môi trường vật chất. Sau này, quan niệm về môi trường được mở rộng, bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, theo nghĩa rộng là cả môi trường văn hoá (Chen, S., 2016; Fill, A.F., & Penz, H. (Eds.), 2017; Penz, H. and Fill, A., 2022).

Ngôn ngữ học sinh thái là một lĩnh vực liên ngành (Uyanne, C.M., Onuoha, E.C., & Osigwe, N.A., 2017; Chen, S., 2016). *Đối tượng nghiên cứu* của nó là khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ, sinh thái và xã hội, tức mối quan hệ giữa ngôn ngữ và môi trường của nó, trong đó, ngôn ngữ được xem như một phần của hệ sinh thái phức tạp. Thay vì coi ngôn ngữ và sinh thái là hai lĩnh vực độc lập, ngôn ngữ học sinh thái hợp nhất ngôn ngữ với sinh thái và coi chúng là những phạm vi không thể tách rời. *Mục tiêu nghiên cứu* của ngôn ngữ học sinh thái là hiểu rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và môi trường; nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường thông qua ngôn ngữ; bảo tồn đa dạng ngôn ngữ và tri thức bản địa, và cuối cùng là để thúc đẩy tư duy và hành động sinh thái bền vững (Chen, S., 2016; Fill, A.F., & Penz, H. (Eds.), 2017; Penz, H. and Fill, A., 2022).

2.2. Một số phạm vi nghiên cứu của Ngôn ngữ học sinh thái

Dựa trên các nguồn tài liệu hiện có, có thể thấy các phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học sinh thái bao gồm:

(1) *Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và môi trường tự nhiên*: Phạm vi này đề cập đến việc nghiên cứu cách các hiện tượng tự nhiên được tích hợp vào ngôn ngữ và văn hóa, khám phá mối liên hệ giữa cấu trúc ngôn ngữ và cách con người nhận thức về môi trường tự nhiên của họ.

Môi trường tự nhiên đóng vai trò như một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cách con người sử dụng ngôn ngữ (Sapir, 1983). Điều kiện địa lý, khí hậu, hệ sinh thái và sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên có thể tác động đến nhu cầu giao tiếp và vốn từ vựng của một cộng đồng (Fill & Mühlhäusler, 2001; Sapir, 1983). Các nghiên cứu đi trước đã chỉ ra rằng sự khác biệt về môi trường tự nhiên giữa các khu vực có thể dẫn đến sự hình thành các đặc điểm ngôn ngữ riêng biệt.

(2) *Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và môi trường xã hội*: Phạm vi này quan tâm đến sự khác biệt về ngôn ngữ thể hiện các lựa chọn ưu tiên của cộng đồng trong ngôn ngữ của mình bởi mỗi ngôn ngữ sẽ phát triển theo nhu cầu của cộng đồng sử dụng nó. Các nhóm người sống trong môi trường khác nhau sẽ có những cách mô tả thế giới xung quanh theo cách phù hợp nhất với hoàn cảnh của họ. Ví dụ, người Eskimo sống trong môi trường băng tuyết nên họ cần những từ vựng chi tiết để mô tả các loại tuyết khác nhau phục vụ cho sinh hoạt, săn bắn và di chuyển phù hợp với môi trường tự nhiên và văn hóa xã hội của họ (Penz, H. and Fill, A., 2022).

(3) *Sự đa dạng ngôn ngữ, nguy cơ tuyệt chủng và sự phục hồi ngôn ngữ*: Các chủ đề này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đa dạng và sự sống còn của các ngôn ngữ. Sự đa dạng ngôn ngữ đang suy giảm nhanh chóng do nhiều ngôn ngữ đang có nguy cơ tuyệt chủng và khó phục hồi. Các ngôn ngữ được nghiên cứu thuộc chủ đề này thường được đặt trong một khuôn khổ sinh thái nhất định. Chẳng hạn, trường hợp của tiếng Norfolk trên đảo Norfolk, một lãnh thổ nhỏ của Úc nằm ở Thái Bình Dương. Ngôn ngữ này bắt nguồn từ sự pha trộn giữa tiếng Anh thế kỷ 18 và tiếng Tahiti. Đảo Norfolk là một khu vực biệt lập với dân số ít (chưa đến 2.000 người). Ngôn ngữ trên đảo này đã đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng do thế hệ trẻ dần chuyển sang sử dụng tiếng Anh, khiến Norfolk bị mai một. Chính phủ Úc cũng nhiều

năm không công nhận Norfolk là một ngôn ngữ chính thức làm giảm cơ hội giảng dạy và bảo tồn ngôn ngữ này. May mắn là gần đây, người ta đã ghi nhận những nỗ lực bảo tồn Norfolk như công nhận Norfolk là một ngôn ngữ ở Úc mở đường cho các chương trình bảo tồn, các trường học trên đảo Norfolk bắt đầu giảng dạy Norfolk để giúp trẻ em duy trì khả năng sử dụng ngôn ngữ này, các nhà ngôn ngữ học và cộng đồng địa phương đã biên soạn từ điển và tài liệu học tập để giữ gìn Norfolk. Điều này cho thấy cách một ngôn ngữ có thể bị đe dọa bởi các yếu tố chính trị, xã hội và kinh tế, nhưng cũng có thể được bảo tồn nếu có sự can thiệp kịp thời. Đây là một ví dụ quan trọng trong ngôn ngữ học sinh thái, mặc dù Norfolk đang bị đe dọa, nhưng đã có những nỗ lực bảo tồn và phát triển để giữ cho ngôn ngữ này tiếp tục tồn tại (Mühlhäusler P., 2006). Những nghiên cứu về các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng ở Thái Lan và tỉnh Vân Nam, Trung Quốc cũng là những nghiên cứu ngôn ngữ học sinh thái với mục đích bảo tồn ngôn ngữ (Li, J., Steffensen, S. V., & Huang, G., 2020).

(4) *Phân tích diễn ngôn sinh thái (Ecological discourse analysis - EDA)*: EDA là phân tích bất kì loại diễn ngôn nào trong khuôn khổ sinh thái (Alexander và Stibbe 2014). Phạm vi này bao gồm hai nhánh là *phân tích diễn ngôn sinh thái*. Nhánh đầu tiên đề cập đến "cách con người sử dụng ngôn ngữ để nói về sinh thái" (Alexander và Stibbe, 2014, tr.105) và nhánh thứ hai đề cập đến việc các diễn ngôn tác động đến cách con người đối xử với các hệ thống hỗ trợ sự sống (Penz, H. and Fill, A., 2022). EDA sử dụng triết lý của ngôn ngữ học sinh thái để khám phá các phương pháp, chẳng hạn phân tích diễn ngôn phê phán sinh thái (eco-critical discourse analysis), phân tích diễn ngôn tích cực (positive discourse analysis). Các phương pháp này nhằm mục đích tìm ra những "câu chuyện" có lợi và cả những câu chuyện có hại ảnh hưởng đến cách con người ứng xử với hệ sinh thái xung quanh (Zhou, 2021).

Phân tích diễn ngôn sinh thái có một vài nhánh phụ ra đời trong bối cảnh Trung Quốc, tiêu biểu là *Phân tích diễn ngôn hài hòa (Harmonious Discourse Analysis - HDA)* (Huang và Zhao, 2021), ngữ pháp sinh thái (He và cộng sự, 2021; Zhang và He, 2020). HDA hướng đến mục tiêu "trình bày các mối quan hệ khác nhau của con người với các sinh thái khác và thúc đẩy các mối quan hệ hài hòa thông qua ngôn ngữ" (Huang và Zhao, 2021). Cách tiếp cận này có thể được áp dụng để phân tích diễn ngôn trong nhiều bối cảnh khác nhau như diễn ngôn của các chính trị gia, các loại diễn ngôn quảng cáo, sách giáo khoa và các tài nguyên giáo dục (Steffensen and Fill, 2014; Zhao và Huang, 2021; Nguyễn Văn Hiệp, 2024).

(5) *Truyền thông môi trường bằng hình ảnh*: Phạm vi này quan tâm đến việc điều tra cách các hình ảnh trực quan được sử dụng như thế nào để mô tả các vấn đề môi trường. Chẳng hạn việc sử dụng hình ảnh như quảng cáo nước khoáng bằng hình ảnh núi và sông băng, quảng cáo du lịch bằng việc sử dụng hình ảnh các khu sinh thái... (Steffensen and Fill, 2014).

3. Ứng dụng Ngôn ngữ học sinh thái trong nghiên cứu phương ngữ

Mặc dù đến thời điểm này, có rất ít nghiên cứu đề cập trực diện đến các vấn đề phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái nhưng căn cứ vào đối tượng, mục tiêu và những phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học sinh thái, căn cứ vào đặc trưng của các phương ngữ với tư cách là biến thể của ngôn ngữ, có thể đề cập đến một vài phạm vi ứng dụng ngôn ngữ học sinh thái vào việc nghiên cứu phương ngữ như sau:

3.1. Nghiên cứu mối quan hệ giữa phương ngữ với môi trường tự nhiên

Đây là một phạm vi hứa hẹn nhiều điều thú vị. Nó cho thấy phương ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp của một cộng đồng địa phương mà còn phản ánh sâu sắc mối liên hệ giữa con người và thế giới tự nhiên xung quanh. Dưới đây là một vài khía cạnh của mối quan hệ này:

a. Địa lý và khí hậu

Ở khía cạnh này, từ luận điểm về mối quan hệ quy định của các yếu tố địa lý đối với ngôn ngữ (Fill, A.F., & Penz, H. (Eds.), 2017), các nhà nghiên cứu có thể xem xét cách mà các yếu tố địa lý như địa hình, khí hậu và các đặc điểm tự nhiên khác ảnh hưởng đến sự đa dạng phương ngữ, cụ thể là ảnh hưởng tới vốn từ vựng, ngữ âm và ngữ pháp của các phương ngữ như thế nào. Những rào cản tự nhiên như núi, sông và rừng rậm có thể làm hạn chế giao tiếp giữa các nhóm dân cư, từ đó thúc đẩy sự khác biệt ngôn ngữ và hình thành đa dạng ngôn ngữ/ phương ngữ. Một ví dụ điển hình là vùng địa hình Khu IV của Việt Nam, một khu vực có địa thế mà *Đại Nam nhất thống chí* gọi đây là vùng đất tứ tắc, bốn bề hiểm trở, ra

vào khó khăn. Vì thế, không gian Nghệ Tĩnh gần như bị đóng kín với nhiều hàng rào ngăn cách, núi cao, biển sâu, sông lạnh bao quanh. Và cũng vì thế, “*sự giao lưu tiếp xúc với bên ngoài cũng như trong vùng bị hạn chế cũng trở thành một nguyên nhân làm cho Nghệ Tĩnh biến đổi chậm hơn so với các vùng khác trong nước*” (Hoàng Trọng Canh, 2009, tr.62). Sự cô lập các nhóm cư dân bởi địa hình sông núi dẫn đến sự cô lập phương ngữ và hệ quả một vùng phương ngữ chứa đựng nhiều những yếu tố cổ (Hoàng Thị Châu, 1989; Nguyễn Tài Cẩn, 1995; Bùi Dương Lịch, 2004; Hoàng Trọng Canh, 2009; Trịnh Cẩm Lan 2021)¹.

Đối với vốn từ vựng, yếu tố địa hình có thể cho thấy cư dân các vùng núi cao, đồng bằng, ven biển... sẽ có những từ ngữ riêng để mô tả đặc điểm địa hình đó. Người dân vùng núi có thể có nhiều từ ngữ để chỉ các loại dốc, thung lũng, hoặc các hiện tượng thời tiết đặc trưng như sương mù, tuyết lở. Các cộng đồng ven biển thường có vốn từ vựng phong phú về biển cả, các loài hải sản, và các hoạt động và công cụ đánh bắt cá. Ví dụ: Hoàng Trọng Canh tìm thấy 1991 từ ngữ nghề biển trong vốn từ địa phương Thanh - Nghệ Tĩnh (Hoàng Trọng Canh, 2014), hay, hàng chục từ ngữ chỉ các loại *lười/ lái* khác nhau trong vốn từ địa phương Nghệ Tĩnh như *lái bén, lái bọc, lái chân, lái cước, lái mực, lái mười, lái năm, lái rà, lái rọ, lái rê, lái rút...* (Nguyễn Nhã Bản, 1999, tr.206-207) mà các vùng phương ngữ khác không có cho thấy một vùng sinh kế đậm tính biển. Trái lại, từ vựng của cư dân của một cao nguyên sa mạc như người Paiute miền Nam ở Arizona, Nevada và Utah có nhiều nhiều đặc điểm địa hình mà Sapir đánh giá là “quá chính xác” như: *chia cắt, gò, bãi cát bằng phẳng, thung lũng hình bán nguyệt, thung lũng hình tròn hoặc lõm, hẻm núi không có nước, hẻm núi có suối, khe núi, sườn núi hoặc vách hẻm núi đón ánh sáng mặt trời, sườn núi hoặc vách hẻm núi râm mát...* (Sapir, E., 1912/2001). Đó là các yếu tố địa hình. Liên quan đến đặc điểm khí hậu thì khí hậu nóng ẩm, lạnh giá, hay khô hạn sẽ ảnh hưởng đến vốn từ vựng liên quan đến thời tiết, mùa màng, và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân ở các vùng phương ngữ. Một nghiên cứu sự đa dạng ngôn ngữ của cư dân vùng hoang mạc Sahara cho thấy nguyên nhân của sự đa dạng ngôn ngữ (và cả phương ngữ) nơi đây là do vấn đề về lượng mưa (Glausiuzs, J., 2001).

Yếu tố địa hình cũng có thể ảnh hưởng đến ngữ âm. Chẳng hạn, ở những vùng núi non, người dân có thể phát triển những kiểu phát âm vang vọng hơn để giao tiếp trong không gian rộng lớn. Ở những vùng có các điều kiện thời tiết khắc nghiệt như gió lớn có thể làm thay đổi cách thức phát âm của con người, làm cho họ có xu hướng sản sinh âm có cường độ mạnh hơn (Sapir, E., 1912/2001).

b. Hệ sinh thái

Phạm vi này đề cập đến nghiên cứu mối quan hệ giữa phương ngữ và hệ sinh thái địa phương như sự đa dạng sinh học và các nguồn tài nguyên thiên nhiên bản địa. Các cộng đồng có mối liên hệ mật thiết với môi trường tự nhiên thường có vốn từ vựng phong phú để mô tả các loài động thực vật và các hiện tượng tự nhiên nơi họ sinh sống. Chẳng hạn, trong khi những người bình thường có thể không biết cách gọi vô số loài thực vật tạo nên một phần môi trường của mình, ngoại trừ từ “cỏ dại” thì một bộ lạc da đỏ có nguồn cung cấp thức ăn chủ yếu là rễ, hạt cây dại và các sản phẩm thực vật khác có thể có các từ ngữ chính xác cho từng loại cỏ dại không tên này. Hay, một bộ lạc ven biển như người Nootka có tới hàng trăm thuật ngữ chính xác cho nhiều loài động vật biển, có xương sống và không xương sống. Các cộng đồng sống trong rừng nhiệt đới có thể có nhiều từ ngữ để chỉ các loại cây cối, động vật, và các hiện tượng tự nhiên trong rừng (Sapir, E., 1912/2001).

Liên quan đến sự đa dạng sinh học, những khu vực có đa dạng sinh học cao thường có địa hình phức tạp, nhiều sông ngòi, khí hậu nóng ẩm và thảm thực vật dày đặc, điều đó có thể khiến họ có vốn từ vựng

¹ Về điều này, Nghệ An ký chép “*phía tây thì sừng sừng những núi lớn; phía đông sát biển cả; phía bắc thì dài núi Quỳnh Lâm của mạch bắc kéo đến Đảo Biện. Thử đến, trong đó núi Trụ Hải xuống đồng bằng đi về phía nam làm các [núi] Lân Sơn, Phượng Sơn, Quy Sơn, Ngưu Sơn ở Cửa Quên. Phía nam thì Hoành Sơn của mạch nam kéo dài đến Đảo Ấn, thử đến, trong đó thì Hoành Sơn vòng về thành núi Cao Vọng ở Cửa Khẩu. Lại thử nữa, núi Vọng Liệt chạy xuống đồng bằng vòng về bắc thành núi An Tâm ở Cửa Nhượng. Và thử nữa... thử nữa...*” (Bùi Dương Lịch, 2004: 73-74).

phong phú để mô tả các loài động thực vật. Như vậy, ngôn ngữ của các cộng đồng bản địa có thể chứa đựng những kiến thức sâu sắc về hệ sinh thái địa phương. Kết quả nghiên cứu của Zhang về mối liên quan giữa đa dạng sinh học với sự đa dạng ngôn ngữ và phương ngữ ở Trung Quốc cho thấy ở những khu vực có đa dạng sinh học cao thì các nhóm dân tộc cổ đại thường có nguồn thực phẩm phong phú, dân số đông đúc và tuổi thọ cao hơn. Khi con người sống trong vùng đa dạng sinh học và thích nghi với môi trường phức tạp, họ cần nhiều yếu tố ngôn ngữ hơn để mô tả các loài thực vật, động vật, hiện tượng tự nhiên và truyền đạt kinh nghiệm sống. Điều này thúc đẩy sự thay đổi trong cách phát âm, từ vựng và cấu trúc ngữ pháp, góp phần tạo nên sự đa dạng ngôn ngữ (Zhang, X.; Bu, Z.; Ju, H.; Jing, Y., 2022).

Liên quan đến tài nguyên thiên nhiên, các cộng đồng sống phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên (như đánh bắt, săn bắn, hái lượm) sẽ có những từ ngữ đặc biệt để chỉ các loại tài nguyên đó và phương ngữ của họ có thể phản ánh phương thức sinh kế cũng như cách thức khai thác và sử dụng tài nguyên. Chẳng hạn, các cộng đồng sống du mục có thể có những từ ngữ đặc biệt để chỉ các loại địa hình và điều kiện thời tiết thích hợp cho việc chăn thả gia súc. Các cộng đồng sống bằng nông nghiệp sẽ có vốn từ vựng liên quan đến các loại cây trồng, kỹ thuật canh tác, và các hiện tượng thời tiết ảnh hưởng đến mùa màng. Các từ ngữ chỉ lúa ở châu thổ Bắc Bộ là một ví dụ điển hình. Chẳng hạn, Hà Quang Năng thống kê được 1.035 từ chỉ cây lúa và sản phẩm làm từ lúa trong kho tàng ca dao người Việt chủ yếu ở Bắc Bộ trong đó có 170 từ ngữ chỉ cây lúa, 22 từ ngữ chỉ các bộ phận của cây lúa, 40 từ ngữ gọi tên các giống lúa, 545 từ ngữ chỉ các sản phẩm, các món ăn từ cây lúa... (Hà Quang Năng & Nguyễn Thị Dinh, 2019). Khảo sát Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, chúng tôi tìm được 188 từ ngữ chỉ các loài cá trong phương ngữ này (Nguyễn Nhã Bản, 1999, tr.56-66) trong khi đó Từ điển tiếng Việt cỡ lớn của Hoàng Phê chỉ có 132 từ ngữ chỉ các loài cá bao gồm từ ngữ ở cả phương ngữ Bắc, Trung và Nam (Hoàng Phê, 2015, tr.165-169). Điều này cho thấy tài nguyên thiên nhiên quy định như thế nào đối với phương ngữ.

c. Sự tác động qua lại giữa phương ngữ và môi trường tự nhiên

Thực tế cho thấy, môi trường tự nhiên không chỉ tác động đến phương ngữ mà ngược lại, phương ngữ cũng có thể tác động đến cách con người nhận thức và tương tác với môi trường.

Trước hết, có thể nói rằng phương ngữ định hình cách con người phân loại và cảm nhận thế giới tự nhiên. Mỗi phương ngữ có một hệ thống từ vựng riêng để mô tả các hiện tượng tự nhiên, động thực vật và điều kiện môi trường. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến cách người bản ngữ nhận thức và tương tác với thế giới xung quanh. Chẳng hạn, liên quan đến việc phân loại màu sắc theo ngôn ngữ, người nói phương ngữ Dani ở Papua New Guinea chỉ có hai từ để chỉ màu sắc: *mili* (tương ứng với các màu tối, lạnh) và *mola* (tương ứng với các màu sáng, ấm). Điều này ảnh hưởng đến cách họ nhận thức và phân loại màu sắc trong môi trường của mình. Trong khi đó, người Nhật có chỉ có một từ riêng *aoi* (青い) để chỉ cả màu xanh lam và màu xanh lá cây, điều này thể hiện cách họ nhận thức sự khác biệt giữa các tông màu xanh trong tự nhiên. Liên quan đến nhận thức về hiện tượng thiên nhiên, người Inuit (Eskimo) có hàng chục từ khác nhau để mô tả tuyết, phản ánh mức độ chi tiết trong nhận thức của họ về các loại tuyết khác nhau, giúp họ tương tác với môi trường băng giá hiệu quả hơn. Ngược lại, trong phương ngữ của các dân tộc sống ở vùng nhiệt đới như người Moken (người du mục biển ở Đông Nam Á), có những từ chỉ trạng thái của biển giúp họ dự đoán sóng thần từ trước khi xảy ra (Sapir, E., 1912/2001).

Thứ hai, phương ngữ không chỉ phản ánh thực tại mà còn có thể tác động đến cách con người sử dụng tài nguyên và ứng xử với môi trường tự nhiên. Chẳng hạn, liên quan đến phương ngữ và hoạt động sản xuất, ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, có nhiều từ vựng và cách diễn đạt liên quan đến cách canh tác lúa nước như *gieo mạ*, *gieo chum*, *gieo vãi*, *gieo thẳng*, *nhổ mạ*, *cấy*, *làm cỏ*, *gặt*, *bừa*, *đập lúa*, *phơi thóc*... thể hiện tầm quan trọng của nghề nông trong đời sống. Điều này cũng ảnh hưởng đến nhận thức về thời vụ và sự gắn kết của người dân với các chu trình tự nhiên. Ngược lại, trong phương ngữ của người Chăm sinh sống chủ yếu ở khu vực Nam Trung Bộ Việt Nam đã phát triển một hệ thống từ vựng phong phú liên quan đến quản lý nguồn nước và hệ thống tưới tiêu, phản ánh sự thích nghi của họ với điều kiện môi trường khô hạn như *palei* (làng hoặc cộng đồng, thường được xây dựng gần nguồn nước để thuận tiện cho việc sinh hoạt và canh tác); *baray* (Hồ chứa nước nhân tạo để tích trữ nước mưa phục vụ tưới tiêu trong mùa khô); *tavak* (đập nước nhỏ, giúp điều tiết lưu lượng nước vào hệ thống kênh

mương); *haprak* (Hệ thống bơm nước thủ công, dùng sức người hoặc động vật để đưa nước từ nguồn lên cao phục vụ tưới tiêu); *chakleng* (Hệ thống ao nhỏ trong làng, dùng để nuôi cá và dự trữ nước cho mùa khô); *pabuk* (Phương pháp tưới nhỏ giọt truyền thống, giúp tiết kiệm nước và tăng hiệu quả tưới tiêu)... Những từ ngữ này không chỉ phản ánh sự sáng tạo và thích ứng của người Chăm với môi trường khắc nghiệt mà còn thể hiện sự phong phú trong văn hóa và ngôn ngữ của họ.

Như vậy, phương ngữ không chỉ phản ánh môi trường tự nhiên mà còn góp phần định hình cách con người nhận thức và tương tác với môi trường. Từ vựng, cách diễn đạt và quan niệm trong phương ngữ có thể ảnh hưởng đến hành vi khai thác tài nguyên, cách con người định hướng trong không gian, thậm chí cả thái độ đối với thiên nhiên. Đây là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy mối quan hệ hai chiều giữa ngôn ngữ và môi trường sống của con người.

3.2. Nghiên cứu mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường xã hội

Mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường xã hội là một lĩnh vực phức tạp, phản ánh sự tương tác đa chiều giữa ngôn ngữ và các yếu tố xã hội. Mối quan hệ này cũng đã được Ngôn ngữ học xã hội quan tâm suốt hơn nửa thế kỷ nay. Còn nếu nhìn vấn đề này từ góc nhìn của Ngôn ngữ học sinh thái thì môi trường xã hội là một trong hai loại môi trường sinh thái cơ bản - sinh thái tự nhiên và sinh thái nhân văn, nơi dung chứa mọi hoạt động của ngôn ngữ.

a. Sự di cư và giao tiếp

Ở khía cạnh này, các nhà nghiên cứu có thể xem xét cách sự di cư và giao tiếp giữa các cộng đồng khác nhau ảnh hưởng đến sự lan truyền và biến đổi của các phương ngữ. Các nghiên cứu Ngôn ngữ học xã hội xưa nay về sự tiếp xúc phương ngữ giữa các cộng đồng đã cho thấy quá trình này đã dẫn đến sự pha trộn và biến đổi phương ngữ rất mạnh mẽ (Werner, F. Leopold, 1970; Chambers J.K., 2003; Amara, M., 2005, Trịnh Cẩm Lan, 2007).

Di cư có thể dẫn đến sự lan truyền các biến thể địa phương và những biến đổi phương ngữ. Khi các cộng đồng di cư đến các vùng đất mới, họ mang theo phương ngữ của mình. Lịch sử nghiên cứu tiếp xúc phương ngữ cho thấy sự tiếp xúc phương ngữ giữa các cộng đồng nhập cư với các cộng đồng bản địa khác nhau có thể dẫn đến sự pha trộn, thay đổi và hình thành các phương ngữ mới (Trudgill, P., 1986; Cai, Y., 2024). Sự di cư từ nông thôn ra thành thị đã làm thay đổi phương ngữ của cả hai vùng, phương ngữ nông thôn thì theo xu hướng đô thị hoá, còn phương ngữ đô thị thì theo xu hướng dung nạp thêm những yếu tố của phương ngữ nông thôn để làm phong phú thêm cho mình (Werner, F. Leopold, 1970; Trịnh Cẩm Lan, 2007). Các tuyến đường giao thương, các trung tâm kinh tế và văn hóa cũng là nơi giao thoa của các phương ngữ. Sự phát triển của các phương tiện truyền thông và mạng xã hội cũng góp phần vào sự lan truyền và biến đổi phương ngữ (Crystal, D., 2001; December, J., 2008; Trịnh Cẩm Lan, 2014).

b. Sự phân tầng xã hội

Nghiên cứu cách các yếu tố xã hội như giai cấp, dân tộc và giới tính ảnh hưởng đến sự hình thành và sử dụng phương ngữ. Các nhóm xã hội khác nhau có thể sử dụng các biến thể ngôn ngữ khác nhau để thể hiện bản sắc và sự khác biệt của mình. Chẳng hạn, trong một số xã hội, ngôn ngữ của phụ nữ có thể khác với ngôn ngữ của nam giới về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp như (Lakoff, R., 1975; Holmes J. & Meyerhoff M. (eds), 2003). Phương ngữ cũng có thể phản ánh tầng lớp, địa vị xã hội, trình độ học vấn và nguồn gốc văn hóa của người nói. Chẳng hạn, những người thuộc tầng lớp thượng lưu có thể sử dụng phương ngữ chuẩn hơn, trong khi những người thuộc tầng lớp lao động có thể sử dụng phương ngữ địa phương đặc trưng (Labov.W, 1972).

c. Phương ngữ và bản sắc

Trong mối quan hệ này, các nhà nghiên cứu có thể xem xét vai trò của phương ngữ trong việc thể hiện bản sắc cá nhân và cộng đồng. Phương ngữ có thể được sử dụng như một biểu tượng của sự gắn kết và lòng tự hào về nguồn gốc địa phương. Việc sử dụng phương ngữ có thể tạo ra cảm giác thân thuộc và gần gũi giữa các thành viên trong cộng đồng (Labov.W, 1972; Fasold, W., 1984), Trịnh Cẩm Lan, 2007, 2010, 2014). Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu cũng có thể xem xét khía cạnh phương ngữ có thể được sử dụng để tạo ra sự khác biệt và đối lập giữa các nhóm xã hội khác nhau. Trong một số trường hợp, việc sử

dụng phương ngữ có thể bị kì thị hoặc coi thường. Chẳng hạn, những người xa quê có thể sử dụng tiếng địa phương mình để thể hiện nỗi nhớ quê hương và sự gắn bó với cộng đồng (Chambers J.K., 2003; Amara, M., 2005, Trịnh Cẩm Lan, 2007). Những người hoạt động trong các hội nhóm, có thể sử dụng những từ lóng, hoặc các biến thể của ngôn ngữ để thể hiện mình là người trong cùng hội nhóm (Amara, M., 2005, Đặng Thị Diệu Trang, 2014; Trịnh Cẩm Lan, 2017).

d. Tác động của các yếu tố khác

Bên cạnh các yếu tố trên đây, liên quan đến mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường xã hội, nhà nghiên cứu còn có thể xem xét thêm tác động của các yếu tố khác như giáo dục, truyền thông hay chính trị chẳng hạn. Hệ thống giáo dục thường thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ chuẩn, điều này có thể ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của phương ngữ địa phương. Chẳng hạn, các hệ thống giáo dục của Mỹ sử dụng ngữ pháp tiếng Anh chuẩn (English Standard Grammar) làm chuẩn mực trong giảng dạy ngay cả khi nhiều học sinh nói phương ngữ hoặc biến thể tiếng Anh khác như tiếng Anh bản địa của người da đen (African American Vernacular English - AAVE), hay ở Anh, cách phát âm truyền thống được coi là tiêu chuẩn (Received Pronunciation - RP) đã, đang và sẽ được coi là phát âm chuẩn trong giảng dạy và phát thanh chính thống (Milroy, J., & Milroy, L., 1999).

Các phương tiện truyền thông đại chúng cũng có thể góp phần làm lan rộng ngôn ngữ chuẩn và làm suy yếu phương ngữ. Ví dụ, ở Anh, BBC từng sử dụng RP làm giọng chuẩn trong các chương trình tin tức, phim tài liệu và giáo dục. Điều này làm cho RP trở thành một biểu tượng của tiếng Anh chuẩn, khiến các tiếng địa phương ít xuất hiện hơn trên phương tiện truyền thông và dần dần suy yếu (Milroy, J., & Milroy, L., 1999). Ở Trung Quốc, các chương trình truyền hình quốc gia, đặc biệt là Đài Truyền hình trung ương Trung Quốc chỉ sử dụng tiếng Quan thoại thay vì các phương ngữ như Quảng Đông, Thượng Hải hay Mân Nam, và điều này làm giảm mức độ phổ biến của các phương ngữ này trong đời sống công cộng. Ở Việt Nam, các nền tảng truyền thông thường ưu tiên tiếng Việt với giọng Hà Nội hoặc Sài Gòn trong các nội dung giáo dục, giải trí, dẫn đến việc các giọng vùng miền khác ít được tiếp xúc rộng rãi hơn. Hay, chính sách ngôn ngữ của nhà nước cũng có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng và bảo tồn phương ngữ. Ví dụ, ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung của các dân tộc trong cả nước và thực hiện chức năng của ngôn ngữ quốc gia, được chú trọng bảo vệ và phát triển, điều này được thể hiện qua quan điểm nhất quán của các nhà lãnh đạo qua các thời kì (Nguyễn Văn Khang, 2013 & 2014). Điều này cũng có những ảnh hưởng đến việc sử dụng các phương ngữ và ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

Tóm lại, mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường xã hội là một quá trình tương tác liên tục và phức tạp. Việc nghiên cứu mối quan hệ này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự đa dạng ngôn ngữ và văn hóa, cũng như các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của các phương ngữ.

3.3. Nghiên cứu biến đổi và suy thoái của phương ngữ

Sự biến đổi và suy thoái của các phương ngữ là một vấn đề rất đáng được quan tâm trong nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái vì nó liên quan chặt chẽ đến sự suy giảm, thậm chí triệt tiêu sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ. Để tìm hiểu vấn đề này, các nhà nghiên cứu có thể xem xét các khía cạnh như: (1) Các yếu tố dẫn đến sự biến đổi và suy thoái; (2) Hậu quả của sự suy thoái phương ngữ; và (3) Ngôn ngữ học sinh thái và việc bảo tồn phương ngữ.

a. Các yếu tố dẫn đến sự biến đổi và suy thoái phương ngữ

Có nhiều yếu tố dẫn đến sự biến đổi và suy thoái phương ngữ nhưng có một vài yếu tố được các nhà nghiên cứu ghi nhận là nổi trội trong việc gây ra hậu quả này, đó là toàn cầu hóa và đô thị hóa, sự suy giảm đa dạng sinh học và văn hóa.

- Toàn cầu hóa và đô thị hóa

Một thực tế là ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới, toàn cầu hóa đã đưa đến sự gia tăng của các ngôn ngữ tiêu chuẩn và ngôn ngữ quốc tế, đặc biệt là tiếng Anh, dẫn đến việc giảm sử dụng các phương ngữ. Nghiên cứu gần đây ở Trung Quốc đã cho thấy với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, tần suất giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các khu vực ngày càng tăng, việc phổ cập tiếng Quan thoại ngày càng rộng rãi để đáp ứng nhu cầu giao tiếp giữa các vùng miền dẫn đến sự hội tụ của các phương ngữ hướng về

tiếng Quan thoại. Một số phương ngữ chính vẫn ít nhiều duy trì sự cạnh tranh với tiếng Quan thoại nhưng xu hướng chung là đang dần suy giảm và theo đó, sự đa dạng các phương ngữ ở Trung Quốc đang bị suy giảm nhanh chóng (Zhang, X.; Bu, Z.; Ju, H.; Jing, Y., 2022).

Bên cạnh đó, đô thị hóa cũng khiến người dân di cư từ nông thôn ra thành thị, làm giảm dần sự gắn kết của người di cư với cộng đồng địa phương và phương ngữ truyền thống, điều này khiến cho các phương ngữ bị suy giảm rõ rệt. Sự suy tàn các phương ngữ Đức do di cư (Werner F. Leopold, 1970) hay các hình thái phương ngữ nông thôn của những người Palestine có nguồn gốc nông thôn, sau một thời gian, gần như biến mất do sự lấn át của phương ngữ Palestine đô thị (Amara, M., 2005), hay sự biến đổi cách phát âm theo hướng “Hà Nội hoá” của người gốc Nghệ Tĩnh sống ở Hà Nội cũng khiến cho việc bảo tồn tiếng địa phương trở nên khó khăn hơn (Trịnh Cẩm Lan, 2007) là những ví dụ điển hình.

Ngoài ra, toàn cầu hóa và đô thị hóa cũng dẫn đến sự phát triển bùng nổ của công nghệ và internet làm tăng cường giao tiếp bằng ngôn ngữ chuẩn, giảm thiểu việc sử dụng phương ngữ (Herring, S., 2003; December, J., 2008).

- Sự suy giảm đa dạng sinh học và văn hóa

Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và môi trường tự nhiên rất chặt chẽ. Khi môi trường tự nhiên bị suy thoái, các kiến thức và từ ngữ liên quan cũng bị mất mát dần. Kết quả nghiên cứu của Zhang và các đồng sự (2022) ở Trung Quốc cho thấy có mối tương quan khá mạnh giữa đa dạng sinh thái với sự đa dạng của các phương ngữ Trung Quốc, khi tính đa dạng sinh học giảm đi thì những đơn vị, sự kiện ngôn ngữ, phương ngữ phản ánh sự đa dạng đó cũng không còn lí do tồn tại. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy rằng mối tương quan khu vực giữa đa dạng ngôn ngữ và đa dạng thực vật mạnh hơn so với mối tương quan giữa đa dạng ngôn ngữ và đa dạng động vật thể hiện trên hệ thống từ ngữ chỉ tên gọi thực vật phong phú hơn từ ngữ chỉ tên gọi động vật và vị thế khi rừng bị tàn phá, hệ thực vật bị xâm hại, các loại cây quý bị tuyệt chủng thì tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sự đa dạng trong cách thức phản ánh của ngôn ngữ (Zhang, X.; Bu, Z.; Ju, H.; Jing, Y., 2022).

Sự suy giảm đa dạng văn hóa, đặc biệt là văn hóa truyền thống, làm giảm sự truyền đạt và sử dụng phương ngữ. Rõ ràng, sự lan rộng của văn hóa đại chúng toàn cầu, đặc biệt là thông qua các phương tiện truyền thông như phim ảnh, âm nhạc và internet, dẫn đến sự đồng nhất hóa văn hóa và làm mờ nhạt các giá trị văn hóa địa phương, làm giảm sự truyền đạt và sử dụng phương ngữ (Crystal, D., 2007). Khi các giá trị văn hóa truyền thống bị mai một, các phương ngữ gắn liền với những giá trị đó cũng dần biến mất (Dân ca ví giặm, ca kịch bài chòi, đờn ca tài tử Nam Bộ bị mai một đi chắc chắn sẽ có ảnh hưởng đến sức sống của tiếng Nghệ Tĩnh, tiếng Bình Định, Phú Yên và phương ngữ vùng đồng bằng Nam Bộ).

b. Hậu quả của sự suy thoái phương ngữ

b1. Mất đi sự đa dạng phương ngữ

Phương ngữ là một phần quan trọng của bản sắc văn hóa địa phương. Sự suy thoái phương ngữ dẫn đến sự mất mát các kiến thức, giá trị và truyền thống văn hóa địa phương. Suy giảm hay mất đi sự đa dạng phương ngữ cũng đồng nghĩa với việc mất đi những tri thức quý báu được lưu giữ trong các phương ngữ đó. Ở Trung Quốc, sự phổ biến của tiếng Quan thoại khiến việc sử dụng các phương ngữ Trung Quốc ngày càng giảm. Nhiều từ vựng phương ngữ đang dần biến mất hoặc được thay thế bằng từ vựng tiếng Quan thoại. Ví dụ, từ "mặt trời" (太陽/ tài yáng) có 21 cách gọi khác nhau trong phương ngữ Sơn Đông (Zhang, 2019). Tuy nhiên, ngày nay chỉ những người trung niên và cao tuổi ở vùng nông thôn mới sử dụng cách gọi địa phương, còn giới trẻ và cư dân thành thị chủ yếu dùng từ *tài yáng* của tiếng Quan thoại. Dân số sử dụng từ vựng phương ngữ đang ngày càng giảm (Zhang, 2022). Đó là một biểu hiện của sự mất mát tính đa dạng phương ngữ.

b2. Suy giảm sự kết nối cộng đồng

Chúng ta biết phương ngữ là công cụ gắn kết các cộng đồng địa phương. Sự suy thoái phương ngữ làm suy yếu sự gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng. Điều này có thể dẫn đến sự mất mát cảm giác thuộc về và sự suy giảm mức độ tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Phương ngữ thường chứa đựng những từ ngữ, thành ngữ, và cách diễn đạt đặc trưng cho một vùng miền hoặc cộng đồng nhất định. Khi phương ngữ bị mai một, thế hệ trẻ sẽ khó có thể hiểu được những câu chuyện, lời nói, và cách diễn

đạt của người lớn tuổi. Điều này có thể dẫn đến sự thiếu đồng cảm và thấu hiểu giữa các thế hệ, làm giảm sự gắn kết gia đình và cộng đồng.

Thực tế, khi thế hệ trẻ không còn sử dụng phương ngữ/ ngôn ngữ mẹ của mình nữa, họ có thể cảm thấy xa lạ với chính nguồn cội của mình. Điều này có thể dẫn đến sự xa cách giữa các thế hệ, làm suy yếu mối liên kết gia đình và cộng đồng. Chẳng hạn, ở các vùng dân tộc thiểu số, người lớn tuổi thường sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hàng ngày. Nếu trẻ em chỉ nói tiếng phổ thông, sẽ có một khoảng cách giao tiếp và văn hóa lớn giữa hai thế hệ.

Phương ngữ cũng tạo ra cảm giác thân thuộc và gắn bó giữa những người đồng hương. Khi phương ngữ bị mai một, mọi người có thể cảm thấy mất đi một phần quan trọng của bản sắc và cảm giác thuộc về cộng đồng. Chẳng hạn, những người xa quê hương khi gặp nhau và nói chuyện bằng phương ngữ thì thường sẽ cảm thấy rất gần gũi, ấm áp và thân thiết. Nhưng khi phương ngữ biến mất, cảm giác này cũng sẽ mất đi. Các nghiên cứu thái độ ngôn ngữ ở các cộng đồng chuyển cư gần đây đã cho thấy rất rõ thực tế này (Trịnh Cẩm Lan, 2007, 2011).

Khi sự đa dạng văn hoá địa phương mất đi, các hoạt động văn hóa cộng đồng có thể sẽ bị suy giảm. Chẳng hạn, nhiều loại hình hoạt động văn hóa truyền thống như hát chèo, tuồng, hát quan họ, ca Huế, ví giặm, bài chòi... thường được thể hiện bằng phương ngữ. Nhưng nếu phương ngữ bị suy thoái thì việc bảo tồn và phát huy các hoạt động văn hóa này cũng khó khăn hơn.

c. Ngôn ngữ học sinh thái và việc bảo tồn phương ngữ

Từ góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái, sự biến đổi và suy thoái của phương ngữ là một vấn đề phức tạp, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều bên, bao gồm cả nhà nghiên cứu, chính phủ và cộng đồng địa phương. Nghiên cứu của Zhang và các đồng sự (2022) cũng đề xuất một số biện pháp nhằm bảo vệ đa dạng phương ngữ, bao gồm: (1) Bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái, đặc biệt là các khu vực có nhiều cộng đồng nhỏ sinh sống; (2) Tạo điều kiện để bảo tồn và ghi chép các phương ngữ Trung Quốc thông qua các dự án lưu trữ dữ liệu ngôn ngữ; và (3) Khuyến khích mạnh mẽ việc sử dụng phương ngữ trong văn học, nghệ thuật, và giáo dục để giữ gìn bản sắc ngôn ngữ và phương ngữ (Zhang, X.; Bu, Z.; Ju, H.; Jing, Y., 2022).

Các tài liệu của UNESCO như *Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể* (Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage, 2003), *Công ước về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa* (Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions, 2005), *Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa* (United Nations Declaration on the Rights of Indigenous Peoples, 2007) cũng đề cập nhiều đến vấn đề này.

Trên cơ sở những tài liệu đó cùng những nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ học sinh thái, có thể đưa ra một vài gợi ý đối với bảo tồn phương ngữ như sau:

c1. Nghiên cứu và ghi lại phương ngữ

Đây là việc cần làm ngay, càng sớm càng tốt. Các nhà nghiên cứu cần quan tâm, ghi lại và phân tích các phương ngữ trước khi chúng biến mất (Crystal, D., 2000). Việc ghi lại này bao gồm việc thu thập dữ liệu về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và ngữ dụng của phương ngữ.

Cụ thể, việc ghi âm và ghi hình các cuộc trò chuyện hàng ngày của những người nói phương ngữ có thể giúp ghi lại cách họ sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh tự nhiên. Chẳng hạn, nên lưu ý ghi lại các cuộc trò chuyện của người già ở các vùng nông thôn, những người vẫn sử dụng phương ngữ một cách thành thạo.

Cũng có thể ghi lại bằng cách phỏng vấn những người nói phương ngữ để thu thập thông tin về từ vựng, ngữ pháp và cách sử dụng phương ngữ, những câu chuyện và kỉ niệm liên quan đến phương ngữ, giúp tái hiện lại bức tranh văn hóa của cộng đồng. Ví dụ: phỏng vấn các nghệ nhân dân gian, những người sử dụng phương ngữ trong các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân gian, truyền thống.

Ghi lại phương ngữ còn được thực hiện bằng cách thu thập các văn bản viết bằng phương ngữ. Các văn bản này có thể bao gồm thư từ, nhật ký, các bài viết trên mạng xã hội, hoặc các tác phẩm văn học. Việc thu thập các văn bản viết giúp ghi lại cách phương ngữ được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau.

Chẳng hạn, có thể thu thập các bài, các video đăng trên mạng xã hội của những người trẻ tuổi sử dụng phương ngữ trong giao tiếp trực tuyến.

Cũng có thể ghi lại phương ngữ bằng cách biên soạn các từ điển phương ngữ. Các từ điển này sẽ giúp ghi lại và hệ thống hóa kiến thức về phương ngữ, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và bảo tồn, cũng có thể được sử dụng để dạy và học phương ngữ.

Để lưu giữ các phương ngữ đã ghi lại được, có thể xây dựng kho dữ liệu âm thanh và văn bản. Các kho dữ liệu này có thể được sử dụng để lưu trữ và chia sẻ các tài liệu về phương ngữ, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và học tập. Các kho dữ liệu cũng có thể được sử dụng để phát triển các ứng dụng và công cụ hỗ trợ việc bảo tồn và phục hồi phương ngữ. Ví dụ: xây dựng trang web hoặc ứng dụng di động cho phép người dùng truy cập và tìm kiếm thông tin về các phương ngữ, tìm kiếm những tài liệu, các file âm thanh có sử dụng phương ngữ phục vụ việc học tập và nghiên cứu. Thực tế ở nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy việc nghiên cứu và ghi lại các phương ngữ là rất quan trọng để bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ và văn hóa. Các hoạt động này không chỉ giúp lưu giữ lại những di sản quý giá, mà còn góp phần nâng cao nhận thức về giá trị của đa dạng ngôn ngữ và thúc đẩy sự tôn trọng đối với các cộng đồng ngôn ngữ thiểu số.

c2. Phát triển các chương trình giáo dục địa phương

Để góp phần vào việc bảo tồn phương ngữ, việc phát triển các chương trình giáo dục địa phương sẽ hỗ trợ và chủ động hoá quá trình này từ thế hệ trẻ. Các chương trình này cần đảm bảo rằng học sinh được học cả tiếng phổ thông và phương ngữ. Nội dung giáo dục nên tích hợp các yếu tố văn hóa địa phương, như truyện kể, bài hát, và phong tục tập quán, để học sinh cảm thấy gần gũi và hứng thú với phương ngữ. Các tài liệu giảng dạy cần được biên soạn phù hợp với đặc điểm của từng phương ngữ. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Việt Nam đã xử lý khá tốt vấn đề này và các quy định liên quan đến dạy tiếng Việt phương ngữ, rèn chính tả phương ngữ của chương trình đã được cụ thể hoá trong tất cả các bộ sách giáo khoa và được tập huấn, quán triệt đến từng giáo viên.

Cùng với việc đưa phương ngữ và chương trình và sách giáo khoa, có thể tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn và truyền đạt phương ngữ như mời các nghệ nhân dân gian, người cao tuổi, và những người có kinh nghiệm sử dụng phương ngữ tham gia vào các hoạt động giáo dục, khuyến khích các gia đình sử dụng phương ngữ trong giao tiếp hàng ngày, tạo ra các câu lạc bộ hoặc nhóm người yêu thích phương ngữ để họ có thể gặp gỡ và trao đổi.

c3. Tạo ra nhận thức về phương ngữ

Để bảo tồn phương ngữ có hiệu quả, nhà nước, các địa phương cũng cần nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của phương ngữ và sự cần thiết phải bảo tồn chúng bằng các hoạt động như: Tổ chức các buổi nói chuyện, hội thảo, và triển lãm về phương ngữ; Tạo ra các sản phẩm truyền thông sáng tạo, như video, podcast, hoặc trò chơi có sử dụng phương ngữ để thu hút sự quan tâm của giới trẻ; Tổ chức các cuộc thi hoặc sự kiện liên quan đến phương ngữ, như thi kể chuyện, hát dân ca, hoặc viết văn bằng phương ngữ.

Bên cạnh những hoạt động thực tế, có thể tạo ra nhận thức về phương ngữ bằng cách xây dựng, biên soạn ra các tài liệu và chương trình truyền thông để phổ biến thông tin về phương ngữ như: Biên soạn sách, báo, và tạp chí về phương ngữ; Sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình có sử dụng phương ngữ; Xây dựng các trang web và ứng dụng di động về phương ngữ; Sử dụng mạng xã hội để chia sẻ thông tin và tài liệu về phương ngữ.

Tóm lại, việc nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái mang lại nhiều tiềm năng to lớn, nhưng cũng đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải nhận thức rõ các hạn chế và thách thức để có thể đưa ra những kết luận khoa học và khách quan. Cần có sự kết hợp hài hòa giữa các phương pháp nghiên cứu truyền thống và các nguyên lý của ngôn ngữ học sinh thái để có thể hiểu sâu sắc hơn về bản chất và vai trò của phương ngữ trong xã hội hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

3. Hoàng Trọng Canh (2014), “Đặc điểm cấu tạo từ ngữ miền Thanh - Nghệ Tĩnh”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1.2014, tr.9-14.
4. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2024), “Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) và bước đầu khảo sát sách tiếng Việt tiêu học (Bộ “Kết nối tri thức”) từ quan điểm của ngôn ngữ học sinh thái”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6/2024.
6. Nguyễn Văn Khang (2013, 2014), “Nhìn lại chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với tiếng Việt và những vấn đề đặt ra đối với tiếng Việt hiện nay” (Phần 1 & 2), Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10/2013 & số 1/2014.
7. Trịnh Cẩm Lan (2002), “Sự tiếp xúc giữa các phương ngữ ở Hà Nội”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7.
8. Trịnh Cẩm Lan (2007), *Sự biến đổi ngôn từ của các cộng đồng chuyển cư đến thủ đô (Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Nghệ Tĩnh tại Hà Nội)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Trịnh Cẩm Lan (2010), *Sự biến đổi ngôn từ của cộng đồng Phương ngữ Bắc đến Thành phố Hồ Chí Minh sau 1975 (Trên cơ sở liệu cách dùng các tiểu từ tình thái cuối câu)*, Đề tài nghiên cứu Khoa học công nghệ đặc biệt cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Trịnh Cẩm Lan (2014), “Thái độ ngôn ngữ đối với những hiện tượng biến đổi trong tiếng Việt trên mạng internet hiện nay (trường hợp diễn đàn giải trí Kite.vn)”, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Chuyên san Khoa học xã hội và Nhân văn, số 4.
11. Trịnh Cẩm Lan (2017), *Đa phương ngữ xã hội trong ngôn ngữ giao tiếp của học sinh Hà Nội hiện nay*, Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn, ISSN 2354-1172, số 2, tr. 63-76.
12. Trịnh Cẩm Lan (2021), *Phương ngữ Khu IV từ góc nhìn lịch sử (từ những kiến giải của Nguyễn Tài Cẩn)*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Nguyễn Tài Cẩn: Tư tưởng, Tác phẩm và Kỷ niệm”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021, ISBN: 978-604-342-505-5, tr.179-201.
13. Hà Quang Năng & Nguyễn Thị Dinh (2019), *Ý nghĩa biểu trưng của từ ngữ thuộc trường nghĩa cây lúa trong ca dao người Việt*, https://thanhdiaivietnamhoc.com/y-nghia-bieu-trung-cua-cac-tu-ngu-thuoc-truong-tu-vung-_ngu-nghia-lua-va-cac-san-pham-cua-lua-trong-kho-tang-ca-dao-nguoi-viet-phan-2/
14. Đặng Thị Diệu Trang (2014), “Ngôn ngữ Teen trong giao tiếp của giới trẻ hiện nay”, Tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật*, số 376.

Tiếng Anh

15. Alexander, R. & Stibbe, A., (2014), *From the analysis of ecological discourse to the ecological analysis of language*. Language Sciences 41. 104–110.
16. Amara, M. (2005), *Language, migration and urbanization: the case of Bethlehem*, *Linguistics* 43, 5: 883-902.
17. Cai, Y. (2024), An Ecolinguistic Perspective Study on Linguistic Resources Emotions of Migrants in Huizhou. *Education, Language and Sociology Research*. <https://doi.org/10.22158/elsr.v5n2p24>.
18. Chambers J.K. (2003), *Sociolinguistics of immigration*, in "Social dialectology: In honour of Peter Trudgill", John Benjamin Publishing Company, Amsterdam/ Philadelphia.
19. Chen, S. (2016), Language and ecology: A content analysis of ecolinguistics as an emerging research field. *Ampersand*, 3, 108-116.
20. Crystal, D. (2000), *Language death*, Cambridge: Cambridge University Press, 2000.
21. Crystal, D. (2001), *Language and the Internet*, Cambridge University Press, Cambridge.
22. December, J. (2008), *What is Computer-Mediated Communication?*, Online Retrieved 30 June, from <http://www.december.com/john/study/cmc/what.htm>.
23. Fasold, W. (1984), *The sociolinguistics of Society*. Oxford - Blackwell.
24. Glausiusz, J., (2001), *The Ecology of Language: Link between Rainfall and Language Diversity*, In: Fill, A., Mühlhäusler, P. (Eds.), *The Ecolinguistics Reader. Language, Ecology and Environment*. Continuum, London, pp.159–166.
25. Haugen, E., (2001), *The ecology of language*. In: Fill, A., Mühlhäusler, P. (Eds.), *The Ecolinguistics Reader. Language, Ecology and Environment*. Continuum, London, pp. 57–66 (Reprint of Haugen, 1972.).

26. Herring, S. (2003), *Computer-mediated discourse: The handbook of discourse analysis*, Oxford.
27. Holmes J. & Meyerhoff M. (eds) (2003), *The handbook of language and gender*, Oxford: Blackwell.
28. Labov, W. (1972), *The Social Stratification of (r) in New York city Department Stores*, Sociolinguistics Pattern, Copyright 1972, University of Pennsylvania Press.
29. Labov, W. *Principles of Linguistic Change: Internal Factors*; Blackwell: Oxford, UK, 1994.
30. Lakoff, R. (1975), *Language and Women's Place*. New York: Harper & Row.
31. Li, J., Steffensen, S. V., & Huang, G. (2020), Rethinking ecolinguistics from a distributed language perspective. *Language Sciences*, 80, Article 101277. <https://doi.org/10.1016/j.langsci.2020.101277>.
32. Lippi-Green, R. (2012), *English with an Accent: Language, Ideology, and Discrimination in the United States*. Routledge.
33. Marcin Lewandowski (2010), *Sociolects and Registers - a Contrastive Analysis of Two Kinds of Linguistic Variation*, Investigations Linguistic Vol. XX.
34. Miller, C. (2007), *Arabic Urban Vernaculars: Development and Change*, published in "Arabic in the City: Issues in Dialect contact and language variation", Routledge, Taylor, p. 1-30.
35. Milroy, J., & Milroy, L. (1999), *Authority in Language: Investigating Standard English*. Routledge.
36. Mühlhäusler P., (2006), Norfolk Language as a Memory of Norfolk culture and natural environment, The 2nd International Small Island Cultures Conference, Museum Theatre, Norfolk Island Museum, 9-13 February 2006, pp. 104-111
37. Penz, H. and Fill, A. (2022), *Ecolinguistics: History, today, and tomorrow*. Journal of World Languages, Vol. 8 (Issue 2), pp. 232-253. <https://doi.org/10.1515/jwl-2022-0008>.
38. Sapir, E., (1912/2001), *Language and environment*. In: Fill, A., Mühlhäusler, P. (Eds.), *The Ecolinguistics Reader. Language, Ecology and Environment*. Continuum, London, pp. 13-23.
39. Steffensen, S., & Fill, A. (2014), Ecolinguistics: The state of the art and future horizons. *Language Sciences*, 41, 6-25. <https://doi.org/10.1016/J.LANGSCI.2013.08.003>.
40. Trudgill, P. (1986), *Dialects in Contact*, Oxford: Basil Blackwell.
41. Uyanne, C. M., Onuoha, E. C., & Osigwe, N. A. (2017), *Eco-Linguistic Perspective: Dialectics of Language and Environment*. Awka Journal of English Language and Literary Studies, 5(1), 150-169.
42. Werner, F. Leopold (1970), *The Decline of German Dialects*, Reading in the Sociology of Language, Mouton, The Hague, Paris.
43. Zhang, X (2019), The Impact of Mandarin Promotion on Dialect Use in China. *J. Socioling.* 2019, 23, 175-195.
44. Zhang, X.; Bu, Z.; Ju, H.; Jing, Y (2022), Investigation on the Relationship between Biodiversity and Linguistic Diversity in China and Its Formation Mechanism. *Int. J. Environ. Res. Public Health* 2022, 19, 5538. <https://doi.org/10.3390/ijerph19095538>.

Studying dialects from the perspective of ecological linguistics

Abstract: This paper introduces a new approach to studying dialects from an ecological linguistics perspective. Ecological linguistics views language as an ecosystem in which linguistic elements, people, and the environment interact with one another. This study explores how dialects reflect and adapt to their socio-cultural environments by examining the relationship between dialects and socio-ecological factors such as geography, economy, and culture. Based on the fundamental arguments and research scope of ecological linguistics, the paper discusses the relationship between dialects and the natural environment, focusing on geography, climate, and ecosystems. It also explores the connection between dialects and the social environment through migration, communication, social stratification, and identity. Additionally, the article addresses the transformation and decline of dialects, emphasizing the importance of preserving dialect diversity and cultural heritage by documenting dialects, developing local education programs, and raising awareness.

Key words: dialect; ecolinguistics; natural environment; social environment; dialect diversity.